6. Đỗ Thị Kim Liên (2005), *Giáo trình Ngữ dụng học*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia, Hà Nội.

7. Nguyễn Văn Khang (chủ biên) (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, NXB Văn hóa Thông tin.

8. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2006.

9. *Địa chí Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2010.

10. Nguyễn Thị Việt Thanh (1999), *Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 28-02-2012)

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VẤN ĐỀ HƯ TỪ TRONG TIẾNG VIỆT
EMPTY WORDS IN VIETNAMESE

ĐỖ PHƯƠNG LÂM

(ThS, Khoa Ngữ văn, Đại học Hải Phòng)

Abstract

Empty words is a concept from both the lexical category and the grammatical category. They are universal in all languages in the world. In Vietnamese, the researching of emty words has made certain achievements. However, the delimitation of emty words – notion words and the split sub-type of emty words has not achieved consensus among the Vietnamese study. This article reviews the research situation and give some solutions on those issues existing in the theory of emty words in Vietnamese.

Đối với các ngôn ngữ biến hình, các phạm trù ngữ pháp chủ yếu được biểu hiện thông qua hình thái của từ. Còn đối với các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập phân tích tính như tiếng Việt, tiếng Hán, thì gánh nặng thể hiện các quan hệ ngữ pháp đặt lên hư từ. Các quan hệ ngữ pháp giữa từ với từ, giữa câu với câu; giữa kiến trúc sâu với kiến trúc mặt, đều được thể hiện thông qua ý nghĩa và chức năng của hư từ. Do vậy, nghiên cứu những đặc trưng ngữ pháp của tiếng Việt, thì việc nghiên cứ hư từ là rất quan trọng.

Trước nay, việc nghiên cứu nhằm miêu tả hệ thống hư từ của tiếng Việt đã được các nhà Việt ngữ học quan tâm và bỏ nhiều công sức. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, phân tích tính, nên việc xác định tính chất từ loại không thể dựa vào các đặc điểm về mặt hình thái. Do vậy, phân định từ loại tiếng Việt là công việc khó khăn và đến nay vẫn chưa đạt được sự nhất trí trong giới nghiên cứu. Bài viết này phác thảo lại tình hình nghiên cứu và trình bày các tiêu chí phân định hư từ tiếng Việt.

1. Phân biệt thực từ - hư từ

1.1. Sự đối lập thực từ - hư từ

Trong từ vựng của bất kì một ngôn ngữ nào cũng có sự đối lập giữa thực từ với hư từ. Theo cách hiểu phổ thông nhất, thực từ (content words/ open class words/ lexical words/ autosemantic words/ notion words/ 内容词) có giá trị biểu đạt ý nghĩa từ vựng, còn hư từ (grammatical words/ synsemantic words/ structure-class words/ function words/ 虚詞) có giá trị thể hiện các quan hệ ngữ pháp.

Vấn đề đặt ra ở đây là: *không phải mọi từ rỗng nghĩa (từ vựng) đều là từ chức năng*. Chúng tôi muốn nhấn mạnh khái niệm "hư từ" trong tiếng Việt không đồng nhất với thuật ngữ "function word" của tiếng Anh. Thuật ngữ "thực từ" và "hư từ" được vay mượn từ tiếng Hán. Thực từ còn được gọi là "từ nội dung", tức là nghĩa của từ gắn với một nội dung nhất định, hư từ thì ngược lại. *Sự đối lập giữa thực từ và hư từ trước hết là sự đối lập có hay không có "nghĩa nội dung"*.

Đối với các ngôn ngữ biến hình, có thể dựa vào các đặc điểm về hình thái của từ mà xác định tính chất từ loại. Việc phân tách, đối lập thực từ và hư từ vì thế rất rõ ràng. Trong tiếng Việt từ không biến đổi hình thái khi thể hiện các chức vụ cú pháp, nên việc xác định tính chất từ loại phải dựa vào các yếu tố như: ý nghĩa từ vựng và vai trò ngữ pháp mà từ đảm nhiệm. Do vậy, không dễ vạch được một ranh giới phân biệt thực từ và hư từ trong tiếng Việt.

1.2. Các tiêu chí phân chia thực từ - hư từ trong tiếng Việt

Nhìn vào kết quả phân định từ loại trong các sách ngữ pháp tiếng Việt hiện nay, có thể thấy sự không đồng thuận giữa các quan điểm nghiên cứu. Điểm khác biệt cơ bản giữa các tác giả là ở tiêu chí phân chia từ loại. Tựu trung, có thể tổng kết ba nhóm tiêu chí sau:

- *Dựa vào tiêu chí ý nghĩa* là quan điểm của các nhà nghiên cứu theo trường phái ngữ pháp lô-gic truyền thống như: G. Aubaret, Trương Vĩnh Ký, Trần Trọng Kim, Bùi Đức Tịnh, Nguyễn Lân, v.v. Ý nghĩa của từ bao gồm ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp. Những từ biểu thị nghĩa từ vựng gọi là thực từ, những từ biểu thị nghĩa ngữ pháp gọi là hư từ. Như Bùi Đức Tịnh đã nhận xét: "mỗi loại trong các từ ngữ ấy đều có ý nghĩa riêng biệt, không thể lẫn lộn ..." và "muốn sắp một từ ngữ thuộc về loại nào... cần phải biết rõ ý nghĩa của nó". [21: 274]

Theo đó, tiêu chí duy nhất để quyết định một từ nào đó có phải là hư từ hay không chính là rỗng nghĩa từ vựng. Đối với những từ nhiều nghĩa, từ mờ nghĩa từ vựng, hiện tượng từ chuyển loại thì công việc xác định này trở nên khó khăn. Quan điểm này đến nay đã tỏ ra lạc hậu và từng bị nhiều nhà nghiên cứu phê phán (Nguyễn Kim Thản, 1964, 1997; Đái Xuân Ninh, 1978; Đinh Văn Đức, 1986). Ý nghĩa từ vựng là tiêu chí khu biệt dễ nhận biết nhất và có thể vạch ra sự đối lập rõ ràng giữa thực từ và hư từ. Nhưng việc đánh giá ý nghĩa của một từ chỉ căn cứ vào bản thân từ (như tra từ điển) rất dễ mang tính chủ quan, ngộ nhận.

- *Dựa vào tiêu chí ngữ pháp* (chức vụ cú pháp và khả năng kết hợp). Phan Khôi sau khi tiếp thu những thành quả của trào lưu nghiên cứu hư từ những năm 1950 ở Trung Quốc đã chủ trương dựa vào *chức vụ cú pháp* của từ trong câu làm tiêu chí phân định từ loại. Ông cho rằng phải "tuỳ vào vị trí và chức vụ của từng từ mà quy nhập nó vào loại nào" [8, 188]. Như vậy, ông coi việc phân định từ loại như việc "gán nhãn" cho các thành phần của câu nói. Trên thực tế, đó không phải mục đích của việc xác định từ loại trong ngôn ngữ học. Hơn nữa, một chức vụ cú pháp có thể do nhiều từ loại đảm nhiệm và ngược lại một từ loại có thể đảm nhiệm nhiều chức vụ cú pháp khác nhau. Chẳng hạn, chủ từ có thể do đại từ hoặc danh từ đảm nhiệm, vị từ có thể là động từ hay tính từ thậm chí danh từ. Nếu chỉ dựa vào chức vụ cú pháp thì không thể xác định được các tiểu loại từ loại và việc xác định này cũng thật ít có giá trị thực tiễn.

Không cực đoan chỉ dựa vào chức vụ cú pháp của từ trong câu, Lê Văn Lý (1968) và sau này là Lưu Vân Lăng (1970), Nguyễn Tài Cẩn (1975) bổ sung tiêu chuẩn khả năng kết hợp của từ trong đoản ngữ để xác định tính chất từ loại. Các tác giả Nguyễn Anh Quế (1988) và Nguyễn Hồng Cổn (2003) đã kết hợp cả hai hướng phân loại: dựa vào cấu trúc đoản ngữ và dựa vào chức năng cú pháp của từ. Cách làm này cũng bộc lộ nhiều mâu thuẫn và làm cho các nhà ngôn ngữ học bối rối trong khi phân chia các tiểu loại hư từ về các nhóm.

Ví dụ, đại từ cùng nhóm với danh từ do có cùng khả năng làm chủ từ, nhưng đại từ lại khác danh từ ở chỗ rỗng nghĩa từ vựng.

- *Kết hợp tiêu chí ý nghĩa và tiêu chí ngữ pháp:* Sự cực đoan trong việc lựa chọn tiêu chí: hoặc ý nghĩa hoặc vai trò ngữ pháp của từ trong khi phân loại đều để lại những nhóm từ trung gian, không có được sự đối lập rõ ràng về tính chất hư/thực. Vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu đã kết hợp cả hai tiêu chí trên để phân định từ loại tiếng Việt. Theo hướng này có các tác giả: Ủy ban Khoa học xã hội (1983), Đinh Văn Đức (1986), Hoàng Văn Thung (1991, 1998), Lê Biên (1999), Diệp Quang Ban (2004), Hoàng Trọng Phiến (2008), v.v.

2. Phân nhóm các tiểu loại hư từ

2.1. Việc phân chia các nhóm thực từ, hư từ thành các tiểu loại là cần thiết. Nhưng việc phân chia tiểu loại hư từ lại phức tạp hơn nhiều so với việc phân chia các tiểu loại thực từ. Trong nhóm thực từ, người ta dễ dàng vạch được sự đối lập giữa các tiểu loại cơ bản bằng ý nghĩa từ vựng: danh từ, động từ, tính từ và chỉ cần áp dụng tiêu chuẩn chức vụ cú pháp trong trường hợp từ chuyển loại. Đối với hư từ, sự đối lập giữa các tiểu loại chính là sự đối lập về đặc điểm ngữ pháp. Mà muốn biết rõ đặc điểm ngữ pháp của từ, phải đặt chúng vào trong tổ chức mà chúng luôn có mặt, đó là đoản ngữ và mệnh đề.

2.2. Các quan điểm phân chia tiểu loại hư từ tiếng Việt trong những năm gần đây

(1) Nguyễn Tài Cẩn [7,341] dựa vào đoản ngữ để phân định từ loại, chia từ tiếng Việt thành 3 nhóm chính: thực từ, hư từ và thán từ. Trong đó *thán từ* đối lập với tất cả khối từ còn lại do "không có một mối liên quan nào đối với tổ chức của đoản ngữ". *Hư từ* là những từ loại chỉ có khả năng làm thành tố phụ đoản ngữ: *phó từ* hoặc kết hợp với đoản ngữ: *quan hệ từ, trợ từ*. [3, 341]

(2) Sách *Ngữ pháp tiếng Việt* của Uỷ ban Khoa học xã hội đối lập đặc điểm có "nghĩa thực" - "nghĩa hư" và "có thể dùng làm phần đề và phần thuyết trong một nòng cốt câu" để chia từ tiếng Việt thành bốn nhóm, trong đó hư từ chỉ bao gồm hai tiểu loại: *phụ từ* và *kết từ*. [24, 68-71]

Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
Thực từ (*danh từ, động từ, tính từ*)	Hư từ (*phụ từ, kết từ*)	*Đại từ*	*Trợ từ, cảm từ*

(3) Đinh Văn Đức [3] căn cứ vào tập hợp các tiêu chuẩn: ý nghĩa, khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp của từ, chia từ tiếng Việt thành "ba tập hợp cơ bản": thực từ, hư từ, tình thái từ. Trong đó, hư từ bao gồm *hư từ từ pháp* (làm thành tố phụ trong đoản ngữ, theo cách gọi của tác giả là *từ phụ,* tương đương với *phó từ*) và *hư từ cú pháp* (quan hệ từ).

Tuy vậy, tác giả cũng không triệt để thừa nhận tư cách thực từ của đại từ, mà xếp nó ở vị trí trung gian giữa thực từ và hư từ [6, 172]. Tác giả tách *tình thái từ* (gồm *trợ từ* và *tiểu từ tình thái*) ra khỏi hư từ do "có một đặc trưng riêng về bản chất ngữ pháp. Tình thái từ không có ý nghĩa từ vựng và cũng không có ý nghĩa ngữ pháp." Các tình thái từ nằm ngoài cấu trúc đoản ngữ và cũng không có khả năng làm thành phần câu. Đồng thời *thán từ* được tác giả coi là một bộ phận nằm trong tiểu từ tình thái, tức cũng là tình thái từ.

(4) Nguyễn Anh Quế (1988) trong cuốn *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại* khẳng định rằng hư từ cũng có ý nghĩa từ vựng. Tác giả phân tích: đối với tiếng Việt, "tuyệt đại bộ phận hư từ lại vốn bắt nguồn từ thực từ, vì vậy nếu chỉ nói rằng hư từ là những từ không có ý nghĩa từ vựng chân thực thì sẽ không phản ánh được gì diện mạo chung của hư từ tiếng Việt." "Nói chung *các hư từ đều có một nghĩa từ vựng nhất định như các thực từ*." [16, 41] Chính vì quan niệm như vậy mà tác giả không quan tâm đến ý nghĩa từ vựng mà chỉ chú ý đến ý nghĩa ngữ pháp khi phân loại hư từ. Tác giả đề nghị một cách phân định hư từ gồm hai bước: "bước 1, dựa vào tổ chức đoản ngữ và bước 2, dựa vào chức năng cú pháp." [16, 51] Những từ loại không có khả năng làm trung tâm đoản

ngữ được coi là hư từ, nhưng nếu chúng có khả năng làm thành phần câu (chức năng cú pháp) thì lại có thể coi chúng là thực từ, như trường hợp *số từ, đại từ*. Hư từ được tác giả chia thành ba nhóm:

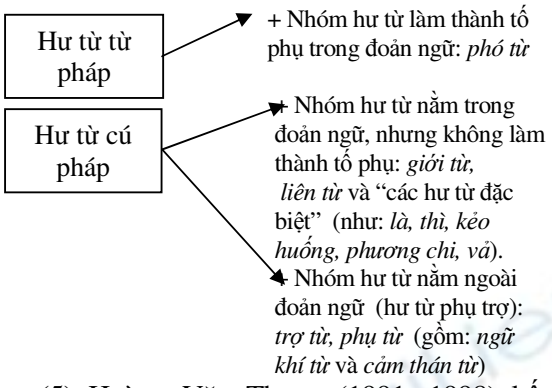

(5) Hoàng Văn Thung (1991, 1998) kết hợp cả hai hướng phân loại: dựa vào cấu trúc đoản ngữ và dựa vào chức năng cú pháp của từ, chia từ tiếng Việt thành hai nhóm: thực từ và hư từ. Trong đó hư từ gồm các tiểu loại: *phụ từ* (gồm: định từ phụ cho danh từ và phó từ phụ cho vị từ), *kết từ, tiểu từ* (gồm: *trợ từ* và *tình thái từ*).

(6) Lê Biên (1999) "áp dụng một tập hợp tiêu chí về nghĩa – ngữ pháp để phân chia từ loại tiếng Việt" [2, 12] cũng đã đối lập thực từ với hư từ. Với sự kế thừa sâu sắc cách phân loại của Đinh Văn Đức, tác giả cũng chia vốn từ tiếng Việt thành ba mảng lớn: thực từ, hư từ và tình thái từ, điểm khác biệt là tác giả xếp số từ, đại từ vào nhóm thực từ.

- *Thực từ* gồm: danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ;

- *Hư từ* gồm: phụ từ (phụ cho thể từ và vị từ), quan hệ từ;

- *Tình thái từ*: gồm trợ từ, tiểu từ và thán từ. [15, 169-176]

(7) Nguyễn Hồng Cổn (2003) căn cứ vào chức vụ cú pháp và khả năng kết hợp của từ đã phân chia từ tiếng Việt thành ba nhóm [5, 43]:

- *Nhóm thứ nhất* có khả năng làm trung tâm đối tố (danh từ, đại từ) hoặc trung tâm vị tố (động từ, tính từ);

- *Nhóm thứ hai* làm thành tố phụ của đối tố (lượng từ, số từ, định từ, chỉ từ) hoặc thành tố phụ của vị tố (tiền phó từ, hậu phó từ);

- *Nhóm thứ ba* là các từ liên kết (liên từ, giới từ) và từ tình thái (trợ từ, tiểu từ, thán từ).

Để phân chia các tiểu loại, tác giả đối lập khả năng "làm trung tâm của đối tố và vị tố trong cấu trúc của mệnh đề" và khả năng "làm thành tố phụ" cho đối tố và vị tố. Tuy tác giả không đối lập thực từ với hư từ trong khi phân loại lớp từ, nhưng có thể thấy, theo quan niệm của ông, *hư từ* chính là nhóm thứ hai và thứ ba gộp lại.

(8) Diệp Quang Ban (2004) chủ yếu kế thừa kết quả phân loại các lớp từ truyền thống. Tuy vậy, ông có quan điểm xếp *đại từ* vào nhóm trung gian giữa thực từ và hư từ; tách *định từ* thành hai nhóm: *mạo từ* và *chỉ định từ* (nằm trong *đại từ*). Kết quả phân loại của ông như sau:

- *Thực từ*: danh từ (và loại từ), số từ, tính từ, động từ, đại từ (bao gồm cả *chỉ định từ* là một nhóm nằm trong *định từ*);

- *Hư từ*: *mạo từ* (tương đương với định từ theo cách gọi thông thường), *phó từ, quan hệ từ, tiểu từ tình thái* (gồm: *ngữ thái từ* và *trợ từ*), *thán từ*;

- Nhóm trung gian: *đại từ* (bao gồm cả *chỉ định từ* là một nhóm nằm trong *định từ*) [1, 473]

(9) Đào Thanh Lan [15] trong đề tài "Khảo sát đặc điểm hư từ có nguồn gốc tiếng Hán trong tiếng Việt hiện đại" cho rằng: "Hư từ là từ không biểu hiện ý nghĩa từ vựng" và phân thành hai loại: "loại chuyên biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp thường gọi là *hư từ* và loại chuyên biểu hiện ý nghĩa tình thái được gọi chung là *tình thái từ*". Hư từ chia thành hai lớp:

- *Phụ từ*: bổ sung ý nghĩa phụ cho thực từ, gồm: *định từ* (phụ cho danh từ) và *phó từ* (phụ cho vị từ)

- *Kết từ/ quan hệ từ*: vừa kết nối các thực từ vừa biểu hiện quan hệ giữa các thực từ,

gồm: *liên từ* (biểu hiện quan hệ liên hợp) và *giới từ* (biểu hiện quan hệ chính phụ) [9, 10]

(10) Hoàng Trọng Phiến [9,5] trong *Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt* cũng có cùng quan niệm với đa số các nhà ngữ pháp học về hư từ: "Hư từ lấy việc biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp làm chính, không độc lập làm thành phần câu, không làm trung tâm cụm từ, ngữ đoạn" [14, 5]. Tác giả chia hư từ thành 10 tiểu loại, bao gồm: *đại từ, động từ tình thái, giới từ, liên từ, ngữ khí từ, phó từ, quán ngữ, thán từ, trợ từ, tiểu từ*.

Để tiện đối chiếu, so sánh, bảng dưới đây tổng kết các quan điểm phân chia hư từ tiếng Việt.

Tác giả	**Tiêu chí phân loại**	**Số lượng tiểu loại hư từ**	**Hư từ**	**Từ loại trung gian**
Nguyễn Tài Cẩn	- đoản ngữ	3	- phó từ - quan hệ từ - trợ từ	thán từ
Ủy ban KHXH	- ý nghĩa khái quát - chức vụ cú pháp	2	- phụ từ - kết từ	- đại từ - trợ từ, cảm từ
Đinh Văn Đức	- ý nghĩa khái quát - khả năng kết hợp - chức vụ cú pháp	2	- từ phụ - quan hệ từ	tình thái từ (tiểu từ, trợ từ, thán từ)
Nguyễn Anh Quế	- tổ chức đoản ngữ - chức năng cú pháp	6	- phó từ - giới từ, liên từ, - trợ từ, phụ từ (ngữ khí từ, cảm thán từ)	
Hoàng Văn Thung	- tổ chức đoản ngữ - chức năng cú pháp	5	- phụ từ (định từ, phó từ) - kết từ - tiểu từ (trợ từ, tình thái từ)	thán từ
Lê Biên	- ý nghĩa khái quát - khả năng kết hợp - chức vụ cú pháp	2	- phụ từ - quan hệ từ	tình thái từ (trợ từ, tiểu từ, thán từ)
Nguyễn Hồng Cổn	- khả năng kết hợp - chức vụ cú pháp	10	- lượng từ, số từ, định từ, chỉ từ, phó từ - liên từ, giới từ - từ tình thái (trợ từ, tiểu từ, thán từ)	
Diệp Quang Ban	- ý nghĩa khái quát - khả năng kết hợp - chức vụ cú pháp	6	- mạo từ - phó từ - quan hệ từ - tiểu từ tình thái (ngữ thái từ, trợ từ) - thán từ	đại từ (trong đó có *chỉ định từ*)
Đào Thanh Lan	- ý nghĩa khái quát - khả năng kết hợp - chức vụ cú pháp	4	- phụ từ (định từ, phó từ) - kết từ (liên từ, giới từ)	tình thái từ
Hoàng Trọng Phiến	- ý nghĩa khái quát - khả năng kết hợp - chức vụ cú pháp	10	đại từ, động từ tình thái, phó từ, quan hệ từ, tiểu từ, trợ từ, thán từ, tiểu từ, ngữ khí từ, quán ngữ	

3. Về một số vấn đề còn tồn tại trong việc phân loại hư từ tiếng Việt

Nhìn vào bảng kết quả phân loại trên đây, chúng ta thấy sự không nhất quán giữa các

tác giả thể hiện ở hai điểm: tiêu chí phân loại và việc phân loại đại từ, số từ, tình thái từ, thán từ vào thực từ hay hư từ.

3.1. Về tiêu chí phân loại

Tiêu chí phân loại quyết định kết quả phân loại. Tuy nhiên, như đã thấy, có một số tác giả có cùng tiêu chí phân loại mà kết quả phân loại vẫn khác nhau. Đó là do việc vận dụng hệ tiêu chí theo trình tự chưa hợp lí hoặc quá cứng nhắc. Chúng tôi thống nhất với đa số tác giả trong việc áp dụng một hệ tiêu chí bao gồm: *ý nghĩa khái quát, tổ chức đoản ngữ* (vai trò của từ trong đoản ngữ), *chức vụ cú pháp* (vai trò của từ trong câu). Trong đó mỗi tiêu chí có một tác dụng khu biệt và không loại trừ nhau. Quy trình phân loại cần được tiến hành theo trình tự 3 bước:

Bước 1: căn cứ vào ý nghĩa khái quát để có thể vạch được sự đối lập giữa thực từ với hư từ. Rỗng nghĩa từ vựng là đặc điểm tiên quyết xếp một từ vào hư từ. Hệ quả của việc "không có nghĩa từ vựng" chính là việc "có nghĩa ngữ pháp". Đó là hai ý quan hệ mật thiết với nhau và biện chứng trong khái niệm hư từ.

Các bước tiếp theo là căn cứ vào đặc điểm ngữ pháp của từ để chia hư từ thành các tiểu loại.

Bước 2: căn cứ vào tổ chức đoản ngữ để có thể tiếp tục vạch ra sự đối lập giữa khả năng làm trung tâm đoản ngữ: thực từ (trừ *đại từ*) và khả năng làm thành phần phụ đoản ngữ: *phó từ*. *Phó từ* chia thành hai loại: *phó danh từ* (phụ cho đoản ngữ danh từ) và *phó thuật từ* (phụ cho đoản ngữ động từ, đoản ngữ tính từ).

Bước 3: căn cứ vào chức vụ cú pháp để xác định tính chất từ loại của những hư từ nằm ngoài kết cấu đoản ngữ. Những thực từ đã làm trung tâm đoản ngữ bao giờ cũng giữ một chức vụ cú pháp nhất định (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, v.v.). Ở bước 3, có thể khái quát hai nhóm từ loại không đảm nhiệm vai trò thành phần câu:

- *trợ từ*: là thành phần gia thêm vào câu, mang lại sắc thái ngữ nghĩa hoặc ý nghĩa tình thái cho câu, là thành phần có thể lược bỏ.

- *quan hệ từ*: là thành phần có chức năng liên kết.

3.2. Về việc đánh giá tính chất hư thực của một số từ loại

Trước hết, đối với *thán từ*, chúng tôi cho rằng đây là một từ loại đặc biệt, có thể độc lập tạo thành phát ngôn, đứng biệt lập với các thành phần của câu nói. Có nhiều tác giả băn khoăn về ý nghĩa từ vựng của thán từ. Nhưng theo chúng tôi, sự phân biệt sắc thái ngữ nghĩa giữa các thán từ cho chúng ta thấy ý nghĩa từ vựng của chúng. Chẳng hạn, một lời than vãn (*ối giời ơi*) khác với một tiếng kêu sung sướng (*ôi chao, ha ha, ái chà*, v.v.); khác với một sự biểu lộ thái độ (*khiếp, gớm,* v.v.). Thán từ có ý nghĩa từ vựng nên nó phải là thực từ.

Về trường hợp *tình thái từ,* chúng tôi không đồng tình với quan điểm: "tình thái từ không có ý nghĩa từ vựng và cũng không có ý nghĩa ngữ pháp" [6, 172]. Không có cái gọi là "từ không mang nghĩa" mà lại hình thành một kiểu từ loại. Nghĩa của tình thái từ (nhiều tác giả gọi là *trợ từ*) là "nhấn mạnh vào ý nghĩa của một bộ phận nào đó trong phát ngôn" hoặc "thêm vào cho nội dung chính của phát ngôn một hoặc một số ý nghĩa tình thái nhất định" [26, 11].

Đại từ làm bối rối nhiều nhà nghiên cứu nhất bởi mâu thuẫn khó giải quyết: xét về nghĩa từ vựng thì nó rỗng nghĩa, nhưng xét về ngữ pháp thì nó có thể làm trung tâm đoản ngữ và giữ chức vụ cú pháp (ví dụ: chủ từ). Vấn đề ở đây chính là việc áp dụng các tiêu chí phân loại. Xếp đại từ vào thực từ tức là chỉ chú trọng đến chức năng ngữ pháp *hiện hữu* của từ, lấy tiêu chí thứ yếu để loại bỏ tiêu chí chính yếu. Như trên đã nói, đặc điểm rỗng nghĩa từ vựng quy định đặc điểm có ý nghĩa ngữ pháp. Đại từ dù có làm trung tâm của đoản ngữ hay làm chủ ngữ của câu vẫn chỉ là

một hư từ, một từ chức năng. Chức năng của đại từ là *thay thế* cho danh từ. Đại từ chỉ là một tập hợp hữu hạn những từ có khả năng thay thế, một tập hợp đóng, hạn chế về khả năng phát triển số lượng. Đó cũng là một trong những đặc trưng quan trọng của hư từ.

3.3. Kết quả phân chia tiểu loại hư từ

Trên cơ sở kế thừa và sàng lọc những thành tựu của các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi áp dụng hệ tiêu chí và trình tự phân chia tiểu loại hư từ theo *3 bước* (như đã nêu ở trên). Kết quả hư từ được chia thành bốn nhóm:

- Nhóm 1: Những từ làm thành phần trung tâm đoản ngữ nhưng rỗng nghĩa từ vựng: *đại từ*

- Nhóm 2: Những từ làm thành phần phụ đoản ngữ: *phó từ,* bao gồm *phó danh từ* (*những, các, này, kia, đấy,* v.v.) và *phó thuật từ* (*đã, sẽ, đang, rất, lắm, không, chẳng*, v.v.)

- Nhóm 3: Những từ làm thành phần phụ cho cả câu: *trợ từ* (*ngay, cả, chính, đích, à, ư, nhỉ, nhé, đi, mà,* v.v.)

- Nhóm 4: Những từ không làm thành phần phụ đoản ngữ, cũng không làm thành phần phụ của câu. Đó là những từ có chức năng liên kết, gọi là *quan hệ từ*, trong đó liên kết đẳng lập là *liên từ*, liên kết phụ thuộc là *giới từ.*

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA TIỂU LOẠI HƯ TỪ TIẾNG VIỆT

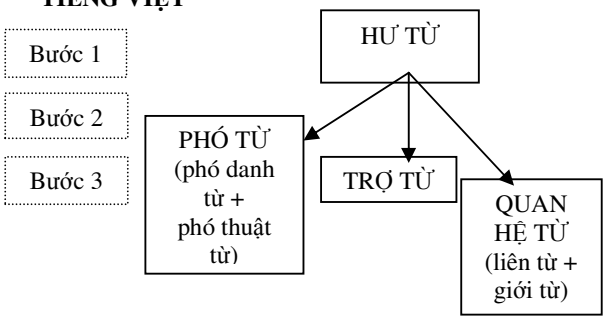

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt,* NXB. Giáo dục.

2. Lê Biên (1999), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

3. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt, tiếng, từ ghép, đoản ngữ,* NXB. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

4. Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế: Đại học Huế.

5. Nguyễn Hồng Cổn (2003), "*Về vấn đề phân định từ loại trong tiếng Việt*", *Ngôn ngữ*, số 2-2003, tr. 36-46

6. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt* (từ loại), Nxb. Đại học và THCN.

7. Bùi Mạnh Hùng (2000), *Về một số đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ pháp của "những" và "các"*, Ngôn ngữ, số 3-2000, tr 16 – 26.

8. Phan Khôi (1955), *Việt ngữ nghiên cứu,* NXB Văn nghệ.

9. Đào Thanh Lan (2007), *Khảo sát đặc điểm hư từ có nguồn gốc tiếng Hán trong tiếng Việt hiện đại*, Đề tài nghiên cứu cấp Đại học Quốc gia.

10. Lưu Vân Lăng (1988), *Về nguyên tắc phân định từ loại tiếng Việt, "tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á"*, NXB. KHXH, Hà Nội.

11. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại,* Nxb. KHXH, Hà Nội.

12. Lê Văn Lý (1968), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam,* Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu xuất bản.

13. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt,* Nxb. KHXH Hà Nội.

14. Hoàng Trọng Phiến (2008), *Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt*, Nxb. Tri thức, H.

15. Nguyễn Phú Phong (2002), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt. Loại từ và chỉ thị từ,* Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.

16. Nguyễn Anh Quế (1988), *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại,* NXB. Khoa học xã hội.

17. Stankievich N., *Về sự diễn biến của những hư từ chỉ nguyên nhân*, Ngôn ngữ, số 4-1985, tr. 58-59).

18. Đỗ Thanh (1998), *Từ điển từ công cụ tiếng Việt,* NXB. Giáo dục.

19. Nguyễn Kim Thản (1963, 1997), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt,* NXB. Giáo dục, Hà Nội.

20. Nguyễn Minh Thuyết (1995), *Các tiền phó từ chỉ thời, thể trong tiếng Việt,* Ngôn ngữ, số 2 - 1995.

21. Bùi Đức Tịnh (1952), *Văn phạm Việt*